

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2019
của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-BHXXH ngày 29/7/2019 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội địa phương;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXXH ngày 04/12/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 1586/QĐ-BHXXH ngày 12/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXXH;

Căn cứ Thông báo số 4097/TB-BHXXH ngày 24/12/2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 01 kèm theo); Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2019 của Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng nghiệp vụ liên quan và Giám đốc Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, các Phó GD;
- Công Thông tin điện tử BHXH tỉnh;
- Lưu VT, KHTC (03 bản) 

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Lực

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2019

(kèm theo Quyết định số: 467/QĐ-BHXH ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán của BHXH tỉnh	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.459.201.176.908	2.459.201.176.908
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.154.662.212.718	1.154.662.212.718
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	20.232.621.037	20.232.621.037
3	Bảo hiểm y tế	1.204.168.197.320	1.204.168.197.320
4	Bảo hiểm thất nghiệp	75.438.194.019	75.438.194.019
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.699.951.814	4.699.951.814
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	1.866.761.549.101	1.866.761.549.101
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	282.053.548.607	282.053.548.607
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.524.252.351.445	1.524.252.351.445
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	114.618.477.746	114.618.477.746
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	5.318.175.022	5.318.175.022
2.3	Chi quỹ hưu trí, tử tuất	1.404.315.698.677	1.404.315.698.677
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	60.455.649.049	60.455.649.049
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	887.872.034.299	894.757.630.118
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	882.875.826.329	889.761.425.501
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	4.996.207.970	4.996.204.617
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương		
IV	Quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	141.496.795.985	141.496.795.985
	Trong đó:		
	Quỹ lương	47.425.809.551	47.425.809.551
	Chi quản lý hành chính; mua sắm tài sản, sửa chữa	60.873.805.569	60.873.805.569
	Trích lập các quỹ	33.197.180.865	33.197.180.865
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan		
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Số thu	3.192.936.755	3.192.936.755
	Số chi		0
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Số thu	12.787.592.945	12.787.592.945
	Số chi	10.890.466.850	10.890.466.850
3	Quỹ bổ sung thu nhập		
	Số thu	24.343.910.194	24.343.910.194
	Số chi	18.611.956.844	18.611.956.844

QUYẾT TOÁN THU - CHI năm 2019

(kèm theo Quyết định số: 467/QĐ-BHXH ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai) 

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Pleiku		BHXH An Khê		BHXH KBang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	488.784.621.547	488.784.621.547	104.497.383.854	104.497.383.854	96.238.011.722	96.238.011.722
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	275.335.154.275	275.335.154.275	55.193.081.314	55.193.081.314	36.531.868.964	36.531.868.964
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	4.798.310.479	4.798.310.479	1.143.830.971	1.143.830.971	1.302.485.072	1.302.485.072
3	Bảo hiểm y tế	187.465.772.170	187.465.772.170	44.409.327.167	44.409.327.167	56.478.999.254	56.478.999.254
4	Bảo hiểm thất nghiệp	20.123.684.864	20.123.684.864	3.660.866.136	3.660.866.136	1.846.267.556	1.846.267.556
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.061.699.759	1.061.699.759	90.278.266	90.278.266	78.390.876	78.390.876
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	702.832.058.193	702.832.058.193	91.531.978.235	91.531.978.235	68.693.848.987	68.693.848.987
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	104.413.923.438	104.413.923.438	17.909.187.396	17.909.187.396	27.678.644.113	27.678.644.113
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	588.871.393.746	588.871.393.746	72.215.368.511	72.215.368.511	40.534.016.532	40.534.016.532
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	31.769.472.710	31.769.472.710	4.172.640.551	4.172.640.551	3.154.483.933	3.154.483.933
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.157.740.401	2.157.740.401	333.013.000	333.013.000	355.159.834	355.159.834
2.3	Chi quỹ hưu trí, tử tuất	554.944.180.635	554.944.180.635	67.709.714.960	67.709.714.960	37.024.372.765	37.024.372.765
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	9.546.741.009	9.546.741.009	1.407.422.328	1.407.422.328	481.188.342	481.188.342
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	162.764.481.036	163.969.569.825	27.781.446.629	27.502.883.017	21.811.109.058	21.642.786.775
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	161.564.302.292	162.769.391.081	27.227.801.875	26.949.238.263	21.691.828.376	21.523.506.093
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.200.178.744	1.200.178.744	553.644.754	553.644.754	119.280.682	119.280.682
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	0	0	0	0	0	0
IV	Quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.653.087.349	7.653.087.349	3.664.460.754	3.664.460.754	2.828.929.190	2.828.929.190

BHXH Đắk Đoa		BHXH Chư Păh		BHXH Ia Grai		BHXH Mang Yang		BHXH Kông Chro	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
130.686.780.810	130.686.780.810	99.955.102.706	99.955.102.706	118.263.539.190	118.263.539.190	82.416.964.166	82.416.964.166	72.709.615.556	72.709.615.556
41.852.634.856	41.852.634.856	34.268.471.997	34.268.471.997	38.451.204.412	38.451.204.412	29.800.173.278	29.800.173.278	26.139.064.564	26.139.064.564
1.193.596.197	1.193.596.197	1.099.930.073	1.099.930.073	1.646.903.077	1.646.903.077	455.269.322	455.269.322	544.719.672	544.719.672
84.879.617.015	84.879.617.015	62.523.705.304	62.523.705.304	75.657.503.126	75.657.503.126	50.312.910.242	50.312.910.242	44.483.121.347	44.483.121.347
2.535.224.229	2.535.224.229	1.965.196.421	1.965.196.421	2.323.554.238	2.323.554.238	1.720.448.211	1.720.448.211	1.443.810.305	1.443.810.305
225.708.513	225.708.513	97.798.911	97.798.911	184.374.337	184.374.337	128.163.113	128.163.113	98.899.668	98.899.668
86.020.320.889	86.020.320.889	114.016.032.722	114.016.032.722	153.016.472.211	153.016.472.211	33.766.118.671	33.766.118.671	13.286.724.021	13.286.724.021
13.488.736.457	13.488.736.457	15.527.897.250	15.527.897.250	17.559.756.150	17.559.756.150	5.635.972.393	5.635.972.393	2.108.597.038	2.108.597.038
70.761.095.519	70.761.095.519	97.168.027.494	97.168.027.494	131.212.786.837	131.212.786.837	27.723.554.117	27.723.554.117	10.980.039.799	10.980.039.799
4.286.847.362	4.286.847.362	2.622.817.125	2.622.817.125	3.424.370.012	3.424.370.012	2.754.846.779	2.754.846.779	2.453.949.695	2.453.949.695
55.215.600	55.215.600	615.470.600	615.470.600	405.504.660	405.504.660	149.138.800	149.138.800	29.387.400	29.387.400
66.419.032.557	66.419.032.557	93.929.739.769	93.929.739.769	127.382.912.165	127.382.912.165	24.819.568.538	24.819.568.538	8.496.702.704	8.496.702.704
1.770.488.913	1.770.488.913	1.320.107.978	1.320.107.978	4.243.929.224	4.243.929.224	406.592.161	406.592.161	198.087.184	198.087.184
25.831.058.133	26.323.495.240	15.115.240.156	15.077.775.141	16.223.351.427	16.138.088.617	10.481.042.787	10.394.483.892	10.306.229.750	10.257.747.582
25.259.895.534	25.752.332.641	14.941.011.428	14.903.546.413	16.043.215.058	15.957.952.248	10.365.501.868	10.278.942.973	9.989.283.081	9.940.800.913
571.162.599	571.162.599	174.228.728	174.228.728	180.136.369	180.136.369	115.540.919	115.540.919	316.946.669	316.946.669
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.715.824.243	2.715.824.243	2.120.467.208	2.120.467.208	2.670.131.905	2.670.131.905	2.311.769.935	2.311.769.935	2.171.672.937	2.171.672.937

BHXH Đức Cơ		BHXH Chư Prông		BHXH Chư Sê		BHXH Đắk Pơ		BHXH Ia Pa	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
87.109.399.820	87.109.399.820	139.099.548.628	139.099.548.628	148.713.136.265	148.713.136.265	50.083.883.247	50.083.883.247	72.875.743.057	72.875.743.057
29.441.079.038	29.441.079.038	44.225.989.572	44.225.989.572	53.353.214.537	53.353.214.537	19.745.508.283	19.745.508.283	23.654.713.538	23.654.713.538
1.033.533.091	1.033.533.091	2.346.613.220	2.346.613.220	904.224.192	904.224.192	1.149.820.798	1.149.820.798	453.943.183	453.943.183
54.784.120.981	54.784.120.981	89.769.918.375	89.769.918.375	90.768.091.007	90.768.091.007	28.076.225.472	28.076.225.472	47.345.344.343	47.345.344.343
1.741.474.128	1.741.474.128	2.615.871.841	2.615.871.841	3.407.857.035	3.407.857.035	1.082.670.657	1.082.670.657	1.358.721.074	1.358.721.074
109.192.582	109.192.582	141.155.620	141.155.620	279.749.494	279.749.494	29.658.037	29.658.037	63.020.919	63.020.919
107.534.663.782	107.534.663.782	153.665.917.978	153.665.917.978	107.631.344.155	107.631.344.155	22.645.850.926	22.645.850.926	13.360.032.035	13.360.032.035
9.843.085.788	9.843.085.788	23.945.669.900	23.945.669.900	13.935.557.775	13.935.557.775	5.863.035.342	5.863.035.342	1.755.499.237	1.755.499.237
95.266.932.352	95.266.932.352	126.007.330.189	126.007.330.189	90.461.520.424	90.461.520.424	16.557.483.888	16.557.483.888	11.232.855.930	11.232.855.930
3.527.345.772	3.527.345.772	3.661.942.452	3.661.942.452	5.022.862.989	5.022.862.989	1.829.243.891	1.829.243.891	1.625.295.523	1.625.295.523
286.317.200	286.317.200	229.088.800	229.088.800	332.792.477	332.792.477	0	0	35.965.030	35.965.030
91.453.269.380	91.453.269.380	122.116.298.937	122.116.298.937	85.105.864.958	85.105.864.958	14.728.239.997	14.728.239.997	9.571.595.377	9.571.595.377
2.424.645.642	2.424.645.642	3.712.917.889	3.712.917.889	3.234.265.956	3.234.265.956	225.331.696	225.331.696	371.676.868	371.676.868
16.344.396.136	16.209.929.674	22.836.161.686	23.837.172.742	35.445.385.323	35.290.194.801	14.596.438.839	14.551.119.581	9.264.736.201	9.134.140.524
16.163.736.457	16.029.269.995	22.548.546.165	23.549.557.221	35.057.531.530	34.902.341.008	14.355.170.427	14.309.851.169	9.261.910.588	9.131.314.911
180.659.679	180.659.679	287.615.521	287.615.521	387.853.793	387.853.793	241.268.412	241.268.412	2.825.613	2.825.613
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.866.235.228	2.866.235.228	3.188.284.784	3.188.284.784	2.969.173.919	2.969.173.919	2.844.508.739	2.844.508.739	2.127.676.678	2.127.676.678

BHXH Ayun Pa		BHXH Krông Pa		BHXH Phú Thiện		BHXH Chư Pưh		Văn phòng BHXH tỉnh	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
63.197.636.822	63.197.636.822	114.989.851.044	114.989.851.044	92.710.726.713	92.710.726.713	87.291.617.228	87.291.617.228	409.577.614.533	409.577.614.533
30.461.281.853	30.461.281.853	37.254.338.080	37.254.338.080	27.300.223.434	27.300.223.434	24.525.170.244	24.525.170.244	327.129.040.479	327.129.040.479
303.064.149	303.064.149	717.984.331	717.984.331	770.132.391	770.132.391	368.260.819	368.260.819	0	0
30.447.875.592	30.447.875.592	74.664.506.281	74.664.506.281	62.978.051.557	62.978.051.557	60.750.089.630	60.750.089.630	58.373.018.457	58.373.018.457
1.918.485.430	1.918.485.430	2.248.458.938	2.248.458.938	1.595.807.474	1.595.807.474	1.402.685.465	1.402.685.465	22.447.110.017	22.447.110.017
66.929.798	66.929.798	104.563.414	104.563.414	66.511.857	66.511.857	245.411.070	245.411.070	1.628.445.580	1.628.445.580
56.287.964.703	56.287.964.703	34.778.458.469	34.778.458.469	30.434.951.014	30.434.951.014	14.561.069.669	14.561.069.669	62.697.742.441	62.697.742.441
7.837.681.265	7.837.681.265	6.168.264.808	6.168.264.808	6.921.556.822	6.921.556.822	1.458.840.455	1.458.840.455	1.642.980	1.642.980
47.720.419.227	47.720.419.227	28.134.416.175	28.134.416.175	22.963.306.353	22.963.306.353	12.377.087.391	12.377.087.391	34.064.716.961	34.064.716.961
2.658.191.531	2.658.191.531	2.780.788.350	2.780.788.350	2.237.626.778	2.237.626.778	2.639.852.832	2.639.852.832	33.995.899.461	33.995.899.461
111.893.600	111.893.600	109.348.500	109.348.500	84.861.920	84.861.920	19.828.200	19.828.200	7.449.000	7.449.000
44.950.334.096	44.950.334.096	25.244.279.325	25.244.279.325	20.640.817.655	20.640.817.655	9.717.406.359	9.717.406.359	61.368.500	61.368.500
729.864.211	729.864.211	475.777.486	475.777.486	550.087.839	550.087.839	725.141.823	725.141.823	28.631.382.500	28.631.382.500
26.322.261.320	26.086.594.057	19.308.544.916	19.104.883.313	16.572.098.974	16.221.997.976	14.127.948.515	13.843.147.939	422.740.103.413	429.171.619.422
26.158.548.121	25.922.880.858	18.975.916.079	18.772.254.476	16.559.479.195	16.209.378.197	13.986.338.087	13.701.537.511	422.725.810.168	429.157.329.530
163.713.199	163.713.199	332.628.837	332.628.837	12.619.779	12.619.779	141.610.428	141.610.428	14.293.245	14.289.892
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.255.541.590	2.255.541.590	2.390.098.182	2.390.098.182	2.085.538.143	2.085.538.143	2.011.967.519	2.011.967.519	92.621.427.682	92.621.427.682